

Số: 638 /KH-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 03 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 150/QĐ-TTg*); Công văn số 198/TTg-NN ngày 25/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1909/QĐ-BNN-KH ngày 27/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động triển khai Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1909/QĐ-BNN-KH của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Gắn nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững với nhiệm vụ phát triển nông nghiệp hàng hóa, phát triển rừng bền vững, xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cụ thể hóa và triển khai các nhiệm vụ thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg và Quyết định số 1909/QĐ-BNN-KH gắn với trách nhiệm, tính chủ động, tích cực của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung dựa trên thế mạnh của tỉnh; phát triển nhanh các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp tái tạo và du lịch; phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ hệ sinh thái. Tạo ra sản phẩm có năng suất, chất

lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao, hiệu quả, bền vững. Từng bước phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh một cách toàn diện, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, thu hẹp khoảng cách với khu vực thành thị, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người tham gia sản xuất nông nghiệp. Tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, tạo cơ hội phát triển công bằng, đồng đều giữa các vùng, địa phương trong tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân từ 6,25 - 6,5% năm trở lên. Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt từ 6 - 7%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 50%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 45%; hình thành và công nhận 30 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn toàn tỉnh. Thành lập từ 5 - 10 khu nông nghiệp và 01 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt từ 11-13%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt trên 5% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng từ 6 - 7%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn dưới 50%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%; trên 85% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng cao hơn từ 1,8 - 2,5 lần so với năm 2020.

- Sản xuất các sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, góp phần hình thành lực lượng sản xuất nông nghiệp hiện đại, thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sản xuất khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư. Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ở mức cao trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Phân đầu đưa Gia Lai trở thành Trung tâm công nghiệp chế biến nông, lâm sản của khu vực Tây Nguyên và khu vực 13 tỉnh trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Tiếp tục thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, sản xuất phân bón, thức ăn chăn nuôi.

- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường ở nông thôn, giảm phát thải khí nhà kính. Cụ thể, đến năm 2030, nâng tỷ lệ che phủ rừng trên 49,2% (bao gồm cả cây công nghiệp thân gỗ và cây trồng đa mục đích). Tiếp tục trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác đạt bình quân 8.000 ha/năm. Phát triển được liệu dưới tán rừng đạt tối thiểu 11.300ha. Diện tích rừng được cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 80.000 ha.

- Giai đoạn 2022 - 2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 2%/năm, giai đoạn 2026 - 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt trên 98%.

- Đến năm 2025, có trên 120 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trên 65%) trong đó: có 22 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trên 18%), có 5 xã nông thôn mới kiểu mẫu (trên 4%); Số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới có 10 địa phương (trên 58%). Đến năm 2030, có từ 150 trở lên đạt chuẩn nông thôn mới (trên 82%) trong đó: có từ 30 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trên 20%), có từ 8 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (trên 5%); Số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới có 12 địa phương (trên 70%).

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phân đầu Gia Lai là một trong những tỉnh có nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại trong cả nước và không còn hộ nghèo với nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, thân thiện với môi trường, gắn với xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến sâu tại các vùng sản xuất; xây dựng thương hiệu và phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Xây dựng nông thôn văn minh, xanh, sạch, đẹp gắn với bảo tồn văn hóa các dân tộc, quy hoạch cảnh quan kiến trúc nông thôn với điều kiện sống, thu nhập cư dân nông thôn tiệm cận với khu vực thành thị.

Xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại điện tử, logistic nông nghiệp, phát triển và kết nối với chuỗi cung ứng nông sản; hình thành được những vùng trọng điểm về phát triển du lịch nông nghiệp.

III. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN BỀN VỮNG

1. Hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu của thị trường

Phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh cùng với xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao, gắn với xây dựng các cơ sở chế biến sâu. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn về tư duy, phương thức tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo chuỗi giá trị sản phẩm có thương hiệu.

- Về trồng trọt: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn. Ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Cà phê, hồ tiêu, cao su, sắn, lúa gạo, cây ăn quả, rau an toàn,... cùng với phát triển các

sản phẩm đặc hữu của tỉnh như cây dược liệu. Thực hiện hỗ trợ giống mới, vật tư phân bón và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư hoặc liên kết với hợp tác xã, nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện hỗ trợ tập trung đất đai; hỗ trợ áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn trong sản xuất.

Đến năm 2030, duy trì ổn định khoảng 98.000 - 100.000 ha cà phê, đẩy mạnh tái canh các vườn cà phê già cỗi, sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho cà phê Gia Lai. Triển khai hiệu quả phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp và kế hoạch phát triển cà phê đặc sản Việt Nam trên địa bàn tỉnh Gia Lai gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý cà phê Gia Lai, mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm đáp ứng nhu cầu ở các thị trường xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Giảm diện tích cao su còn 60.000 ha, tiếp tục chuyển đổi diện tích cao su độ cao trên 650m sang phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trồng cây ăn quả, dược liệu. Giảm diện tích hồ tiêu xuống còn 10.000 ha; đẩy mạnh chăm sóc diện tích hồ tiêu hiện có theo hướng hiệu quả, bền vững; phát triển rộng mô hình trồng tiêu ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Ổn định diện tích cây điều khoảng 25.000 ha, chuyển đổi một số vùng trồng điều kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả và dược liệu. Phát triển diện tích cây ăn quả khoảng 90.000 - 100.000 ha, nhân rộng và phát triển mô hình vườn cây ăn trái gắn với du lịch nông nghiệp. Phát triển diện tích canh tác rau khoảng 30.000 ha, hình thành các vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, Organic với diện tích đất canh tác khoảng 700 ha. Xây dựng vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến rau, quả tại Mang Yang và các nhà máy chế biến trong tỉnh, với diện tích trên 8.000 ha. Duy trì khoảng 60.000 ha sắn, ổn định vùng sản xuất sắn làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn và phục vụ chăn nuôi. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, chọn tạo giống kháng bệnh virus khảm lá sắn, giống có năng suất cao vào sản xuất; xây dựng quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa trong các khâu làm đất, gieo trồng và thu hoạch nhằm tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Duy trì khoảng 40.000 ha ngô nhằm ổn định vùng sản xuất nguyên liệu cho các nhà máy chế biến phục vụ chăn nuôi. Đối với lúa gạo, ổn định khoảng 70.000 ha diện tích gieo trồng, sản xuất lúa theo hướng chất lượng cao, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm gạo của tỉnh, nhất là các sản phẩm gạo đặc sản của địa phương đã có chỉ dẫn địa lý “Gạo Ba Chẽm”, nhãn hiệu “Gạo Phú Thiện”; hình thành cơ sở sản xuất lúa giống chất lượng cao gắn với sơ chế, bảo quản lúa gạo, trên địa bàn các huyện sản xuất lúa gạo trọng điểm của tỉnh.

Mở rộng thị trường xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, đăng ký mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm rau, hoa, trái cây gắn với phát triển du lịch nông nghiệp. Thực hiện tốt công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm và du lịch nông nghiệp, thúc đẩy nhanh việc đưa các sản phẩm rau, hoa, trái cây Gia Lai vào các siêu thị trong nước và xuất khẩu;

Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương và tổ chức, cá nhân đẩy

mạnh việc xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chế biến sản phẩm đối với các nông sản hàng hóa có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Trước mắt, tập trung xây dựng thương hiệu sản phẩm cho các loại trái cây như: Bơ, sầu riêng, chanh dây, chuối.

Trên cơ sở khả năng hợp tác, liên kết giữa địa phương và doanh nghiệp. Đến năm 2030, tập trung xây dựng 07 - 08 mô hình du lịch làng, xã nông thôn mới gắn với sản xuất rau, trái cây, kết hợp hài hòa giữa giá trị văn hóa du lịch và kinh tế; phát triển các mô hình trải nghiệm ở những vùng lân cận thành phố Pleiku, các thị xã để rút kinh nghiệm, nhân rộng.

Quản lý, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên dược liệu trong tự nhiên và gây trồng; khoanh vùng bảo vệ các loại cây thuốc quý, hiếm, nằm trong danh mục cần bảo vệ để bảo tồn nguồn gen và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng dược liệu trong nước và xuất khẩu. Phát triển các chủng loại dược liệu hàng hóa, trong đó ưu tiên phát triển các chủng loại dược liệu có lợi thế cạnh tranh lớn nhờ phù hợp các tiểu vùng khí hậu, đặc biệt là các sản phẩm có thể mạnh của địa phương, trên cơ sở liên kết vùng phát triển các dược liệu quý; xây dựng sản xuất theo chuỗi giá trị liên vùng và ở địa phương, góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình ở vùng có điều kiện phát triển dược liệu; đồng thời, khai thác tối đa và có hiệu quả các tiềm năng lợi thế để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Đến năm 2030, phát triển dược liệu dưới tán rừng đạt tối thiểu 11.300ha; hình thành mới ít nhất 02 cơ sở chế biến dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu trên địa bàn tỉnh để thu mua, tiêu thụ các sản phẩm dược liệu được sản xuất.

- Về chăn nuôi, thủy sản: Phát triển chăn nuôi toàn diện, trong đó tập trung vào những sản phẩm có tiềm năng và lợi thế theo hướng tăng nhanh năng suất, sản lượng và hiệu quả để đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong tỉnh và xuất ra ngoài tỉnh; đồng thời phát triển sản phẩm chăn nuôi đặc sản của vùng, địa phương; thực hiện cơ cấu lại ngành chăn nuôi theo nhu cầu thị trường, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị thông qua việc liên kết chặt chẽ giữa sản xuất chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, trong đó các khâu của quá trình sản xuất đều được kiểm soát, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Tổ chức sản xuất các ngành hàng sản phẩm chăn nuôi theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại và hiệu quả gắn với các chuỗi liên kết, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã. Khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào ngành chăn nuôi theo chuỗi khép kín và hỗ trợ, dẫn dắt người chăn nuôi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường. Xây dựng, chuyển giao và nhân rộng mô hình liên kết tổ chức sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng và thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, GMP), nông nghiệp hữu cơ (Organic).

Chú trọng đào tạo kỹ thuật chăn nuôi, thủy sản, quản lý dịch bệnh và an toàn thực phẩm thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông,

khuyến ngư. Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý hành chính và quản lý các lĩnh vực dự báo, sản xuất, kênh đầu mối thông tin chăn nuôi, thủy sản đáp ứng yêu cầu thực tiễn, xu thế phát triển. Tăng cường xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y, thủy sản.

Quản lý tốt hoạt động chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh, tăng cường quản lý, kiểm tra điều kiện đối với các cơ sở chăn nuôi, thủy sản đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật Thủy sản, Luật Chăn nuôi. Nghiên cứu bổ sung hoặc đề xuất ban hành mới các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh khuyến khích phát triển chăn nuôi (hỗ trợ giống vật nuôi, thủy sản; hỗ trợ tinh lợn, bò giống chất lượng cao; phát triển mạng lưới thụ tinh nhân tạo; xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh,...), thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn công nghiệp, cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở chế biến, chế biến sâu nhằm phát triển ngành chăn nuôi phù hợp với điều kiện của tỉnh Gia Lai và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Tập trung chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 127/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh ban hành quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo mật độ chăn nuôi theo Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh về Quy định mật độ chăn nuôi giai đoạn 2022 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Tăng cường đầu tư và xã hội hóa hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong chăn nuôi, thủy sản. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, ưu tiên thực hiện vào lĩnh vực giống, thức ăn, vật nuôi, thủy sản, giết mổ, chế biến, phòng, chống dịch bệnh và xử lý môi trường. Khuyến khích, thu hút đầu tư công nghệ mới sử dụng trong chăn nuôi như: Công nghệ lai tạo giống kết hợp công nghệ sinh học phân tử để tạo ra các giống vật nuôi, giống thủy sản mới có đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu); công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh; giám định, chuẩn đoán bệnh trên vật nuôi, thủy sản; công nghệ tự động hoá, bán tự động trong quá trình chăn nuôi, thâm canh nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp; Công nghệ tự động hoá trong giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi; trong kiểm soát, xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản,...

Chuyển dịch chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, mạnh dạn chuyển đổi phương thức chăn thả phụ thuộc vào tự nhiên sang nuôi nhốt, chủ động nguồn thức ăn và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; củng cố các tổ hợp tác, hợp tác xã làm trung gian liên kết doanh nghiệp và người dân, từ đó tạo niềm tin, khuyến khích người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia các liên kết, hợp tác nhằm sản xuất ổn định, bền vững, tạo ra các sản phẩm có giá trị.

Hàng năm, xây dựng và triển khai có hiệu quả các Chương trình, Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản, quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp và người chăn nuôi triển khai xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an

toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường nhất là ở các vùng chăn nuôi trọng điểm. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật ra vào tỉnh, chú trọng kiểm soát biên giới, cửa khẩu.

- Về lâm nghiệp: Tập trung triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030. Thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng, thu hút đầu tư vào lâm nghiệp, quản lý rừng tự nhiên, phát triển lâm nghiệp cộng đồng, dịch vụ môi trường rừng. Xây dựng triển khai hiệu quả các chương trình dự án, đề án, kế hoạch phát triển lâm nghiệp; lồng ghép các chương trình, dự án nhằm huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều rừng. Thí điểm thuê môi trường rừng là rừng tự nhiên” theo Đề án “Thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu” hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang trình Thủ tướng Chính phủ; phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu nhập ổn định, bền vững từ rừng, đảm bảo tái đầu tư cho ngành lâm nghiệp, giảm tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước; nghiên cứu và ứng dụng các mô hình sản xuất dưới tán rừng.

Phát triển lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Quản lý, bảo vệ, phục hồi hiệu quả diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát triển và nâng cao được chất lượng hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; trồng rừng gỗ lớn, khai thác, sử dụng hợp lý rừng sản xuất bảo đảm chức năng phòng hộ của rừng; góp phần giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển bền vững du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp; tăng cường truyền thông với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, phát huy truyền thông hiện đại và mạng xã hội tạo sự thay đổi về nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng; chú ý yếu tố văn hóa, dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền; nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền cơ sở và các ngành về trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng; tuân thủ các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, cam kết về bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp.

Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý, bảo vệ rừng; ưu tiên các nghiên cứu cải thiện giống cây trồng và thâm

canh rừng, khảo nghiệm mở rộng các giống tiến bộ kỹ thuật, giống nhập nội, giống chất lượng cao phục vụ trồng rừng gỗ lớn, công nghệ chế biến; rà soát, đánh giá cụ thể bố trí cây trồng nông nghiệp, công nghiệp và lâm nghiệp, cơ cấu cây trồng rừng hợp lý nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phát triển ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý và cập nhật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng vào cơ sở dữ liệu cấp quốc gia để phục vụ cho hoạt động giám sát, có những giải pháp bảo vệ và phát triển rừng kịp thời để khắc phục những biến động tài nguyên rừng có liên quan. Ứng dụng phần mềm phát hiện sớm mất rừng, cháy rừng để có giải pháp quản lý phù hợp và phát hiện, chữa cháy rừng kịp thời khi có cháy rừng xảy ra.

Triển khai đầu tư xây dựng Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, nhằm thúc đẩy phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.

Xây dựng, nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp; thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi về thể chế, cơ chế chính sách để nông dân, hộ gia đình liên kết, đóng góp vốn cùng doanh nghiệp tổ chức sản xuất lâm nghiệp.

Thực hiện xã hội hóa, đa dạng hóa trong huy động các nguồn vốn để triển khai thực hiện Kế hoạch, bảo đảm bố trí vốn đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu vốn đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương, đẩy mạnh vốn xã hội hóa và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn ODA; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

- Triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 3 “Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân” của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển hạ tầng vùng sản xuất hàng hóa tập trung

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chuỗi sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm (từ khâu làm đất, giống, chăm sóc, chế biến,...). Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ cho người dân về sản xuất, thâm canh các đối tượng nông nghiệp hàng hóa tập trung; hỗ trợ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân áp dụng, thực hiện tốt các quy trình sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao,...tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó ưu tiên hỗ trợ nhà màng, nhà lưới và hệ thống tưới tiên tiến bên trong nhà màng.

- Chuyển giao, áp dụng các ứng dụng về chế phẩm sinh học trong bảo vệ thực vật, phân vi sinh để phục vụ chăm sóc và bảo vệ cây trồng, mang lại giá trị kinh tế và bảo vệ môi trường. Ứng dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc thảo dược và phân bón sinh học vào vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Tăng cường xây dựng các mô hình canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư thiết bị hiện đại, đổi mới dây chuyền công nghệ, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt và đồng đều để nâng cao giá trị các sản phẩm. Gắn sản xuất với công nghệ chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

- Rà soát toàn bộ hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Phát triển hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ưu tiên nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng nhất là hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng. Đảm bảo hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

3. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn

- Tập trung đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; phát triển mạnh các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong việc định hướng cho nông dân và hợp tác xã về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản và thị trường tiêu thụ; hợp tác xã, tổ hợp tác là đầu mối đại diện của nông dân tham gia các liên kết với doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, trang trại và kinh tế hộ gia đình. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp mở rộng các ngành nghề dịch vụ gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa.

- Thu hút doanh nghiệp ngoài tỉnh, phát triển doanh nghiệp, HTX trong tỉnh. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có uy tín, năng lực đầu tư vào các vùng sản xuất hàng hóa, gắn với bao tiêu sản phẩm.

- Đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX nhằm hình thành và phát triển các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp, trở thành lực lượng quan trọng phát triển nông nghiệp hàng hóa. Cùng có 100% HTX nông nghiệp hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã.

4. Phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho cư dân nông thôn gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP nhằm phát huy sức mạnh của cộng đồng, người dân để hình thành các sản phẩm truyền thống, đặc sản địa phương, góp phần tăng thu nhập, hoàn thành tiêu chí thu nhập. Tập trung hỗ trợ các chủ thể phát triển ý tưởng, tham gia bình chọn sản phẩm OCOP, hỗ trợ bao bì, nhãn mác, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm... Tăng cường hỗ trợ giúp người dân, doanh nghiệp, HTX, hình thành ý tưởng phát triển các sản phẩm thông qua các chương trình, dự án, cơ chế, chính sách hỗ trợ.

- Phát triển công nghiệp chế biến, các ngành nghề thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Trên cơ sở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung của tỉnh, tạo điều kiện các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các nhà máy sơ chế, chế biến bảo

quản nông sản nâng cao giá trị sản xuất, như: rau màu thực phẩm, chế biến cà phê, hồ tiêu, chè, mủ cao su; mắc ca; cây dược liệu,... Tập trung xây dựng thương hiệu đối với những sản phẩm nông sản có thế mạnh của tỉnh như: Cây ăn quả nhiệt đới, gạo đặc sản địa phương, cà phê, hồ tiêu, chè, mật ong, dược liệu quý, lâm sản,... Thực hiện chuỗi liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ giữa người nông dân, nhóm hộ, đại lý, tổ hợp tác, hợp tác xã với các doanh nghiệp vùng sản xuất tập trung để nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Thực hiện điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được tiêu chí công nhận để có kế hoạch thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển phù hợp; Đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ, xét công nhận các nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống đã đáp ứng được tiêu chí theo quy định; bảo tồn các nghề, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền; phát triển các làng nghề gắn với du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển mạnh phong trào thanh niên nông thôn khởi nghiệp; phát huy vai trò tổ chức hội nông dân, nòng cốt trong phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, liên kết hợp tác ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào sản xuất. Tập trung các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề gắn với thị trường lao động. Phát triển hình thức hợp đồng đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển mạnh kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn, đa dạng hóa các loại hình, quy mô,... để tạo việc làm, thu hút lao động. Nâng cao hiệu quả, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân phát triển kinh tế trang trại và kinh tế hợp tác.

5. Xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, cải thiện nhanh điều kiện sinh sống ở các vùng nông thôn

- Tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ đầu tư các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, các huyện chưa hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ các xã đạt chuẩn tiếp tục duy trì, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí, bảo đảm bền vững. Khuyến khích xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để tạo lập môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống. Phát triển các sản phẩm đặc sản của địa phương, làng nghề.

- Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá, chú trọng quy hoạch cảnh quan, kiến trúc nông thôn và bảo tồn văn hóa bản địa trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Tiếp tục đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng nông thôn, hạ tầng vùng sản xuất, nhất là giao thông nông thôn; tập trung đầu tư xây dựng những vùng, thôn, làng chưa có đường giao thông thuận lợi. Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi gắn chặt với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ thủy lợi và gắn với nâng cao hiệu quả quản lý khai thác và

bảo vệ công trình thủy lợi. Đảm bảo đáp ứng năng lực tưới tiêu cho diện tích sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay. Hướng dẫn các cấp chính quyền địa phương triển khai thực hiện tiêu chí 3.2 về đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới.

- Đảm bảo hạ tầng lưới điện an toàn, hoạt động ổn định, đáp ứng đầy đủ yêu cầu điện năng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; sửa chữa các công trình hỏng hóc, xuống cấp; đầu tư xây dựng mới các công trình nước sinh hoạt tại những thôn làng còn chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh, phấn đấu 100% thôn bản, hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Tiếp tục xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở xã, thôn, làng; huy động mọi nguồn lực xã hội có sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc xây dựng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. Có biện pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vùng nông thôn gắn với phát triển văn hóa tiến bộ, văn minh, nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, trọng tâm đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; đảm bảo cơ sở vật chất giáo dục, xây dựng trường chuẩn; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; phát triển trung học phổ thông gắn với hướng nghiệp dạy nghề. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh đặc biệt là tại tuyến y tế cơ sở; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Xây dựng, phát triển mô hình xã, thôn, làng kiểu mẫu về xây dựng nông thôn mới, khu dân cư thôn, làng tự quản về quản lý và bảo vệ môi trường nông thôn phù hợp điều kiện miền núi, nhân rộng trong các địa phương; nâng cao năng lực tổ chức thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới của cấp ủy, chính quyền cơ sở. Phát huy vai trò chủ thể của người dân, trách nhiệm cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới. Tạo sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn tới từng hộ gia đình trong sản xuất và đời sống của nông dân nông thôn.

6. Phát triển toàn diện, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn

- Lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt đồng bộ các giải pháp thực hiện chương trình giảm nghèo, trọng tâm vùng có tỷ lệ nghèo cao, thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất, tín dụng, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hộ nghèo. Rà soát, phân loại kỹ các hộ nghèo từ cơ sở để làm cơ sở hỗ trợ cho phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng. Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và giới thiệu việc làm trong nước, nước ngoài cho lao động nông thôn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, chăm lo chuyển đổi sản xuất của đồng bào, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân vùng khó khăn, chăm lo cho đối tượng gia đình chính sách, người có công, góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho người dân

vùng nông nghiệp, nông thôn.

7. Xây dựng cộng đồng vững mạnh làm nòng cốt phát triển nông thôn, sản xuất nông nghiệp

- Cùng cổ truyền thống văn hóa tốt đẹp và quan hệ gắn kết cộng đồng đa dạng tại nông thôn để chủ động phát huy nội lực và tinh thần tự chủ, tự hào, đoàn kết, sáng tạo trong các hoạt động đời sống, phát triển kinh tế, phát triển du lịch nông thôn, tăng hiệu quả quản lý xã hội và tài nguyên thiên nhiên. Hỗ trợ và phát huy vai trò của cộng đồng và người dân trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống tốt đẹp của địa phương, đấu tranh đẩy lùi hủ tục, văn hóa ngoại lai. Phát huy các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”, “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”.

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò của tổ chức cộng đồng, quy ước, hương ước, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” nhằm tạo động lực để khơi dậy sức mạnh và nguồn lực nhân dân trong quá trình phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới, quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn an ninh trật tự tại cơ sở.

8. Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích nghi tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ yêu cầu phát triển bền vững, nhất là quản lý sử dụng đất đúng mục đích theo quy hoạch, phòng chống suy thoái tài nguyên đất, giảm tối đa sản xuất nương rẫy quảng canh, quản lý chặt chẽ sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm nguồn nước gắn với bảo vệ môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước,...

- Tăng cường bảo vệ môi trường ở nông thôn; chú trọng xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước, cam kết về bảo vệ môi trường và các mô hình tự quản về môi trường của cộng đồng dân cư; đẩy mạnh các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất.

- Xây dựng phương án quản lý, vận hành hồ chứa phục vụ chống hạn, chống lũ; rà soát các khu vực có nguy cơ biến động địa chất, bố trí sắp xếp dân cư các vùng thiên tai có nguy cơ cao sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng khi mưa, lũ.

- Xây dựng phương án phòng, chống thiên tai, kế hoạch phòng, chống thiên tai; chủ động ứng phó và khắc phục hậu quả theo phương châm 4 tại chỗ, với phương châm phòng là chính.

- Kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Kiên quyết không chấp thuận đầu tư, cấp phép, triển khai các dự án không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường, có nguy cơ gây ô nhiễm, ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái.

- Chủ động ứng phó với tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu; thúc đẩy triển khai nhanh dự án phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai; có biện pháp xử lý kịp thời với các tình huống thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đe dọa tính mạng, tài sản của nhân dân.

9. Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững

- Nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng và chống chịu, bảo tồn và phát triển giống bản địa. Xây dựng hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh giống đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng phục vụ sản xuất đại trà. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất giống theo hướng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh liên kết công tư trong cung ứng giống có chất lượng, sạch bệnh.

- Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng kinh doanh vật tư nông nghiệp hướng tới nền sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp, có trách nhiệm tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học...;

- Nâng cao hiệu quả từ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị, trước hết đối với các sản phẩm chủ lực.

- Tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn bền vững, đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Hình thành các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến,...) gắn với vùng sản xuất, chế biến thương mại. Kết nối giao thông và logistic giữa các vùng thị trường và cửa khẩu chính,...

- Thu hút doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường để dẫn dắt chuỗi giá trị hiệu quả để phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ, tạo điều kiện hình thành động lực tăng trưởng cho địa phương.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trong tỉnh về vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn phát triển mới, về cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp có trách nhiệm, nông nghiệp gắn với công nghiệp dịch vụ, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

- Tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị chuyên đề để triển khai, thực hiện việc đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững trong điều kiện thực tế của tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp, xây dựng quy trình kỹ thuật, mô hình sản xuất hay,

có hiệu quả cao về phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trong cả nước nhằm phổ biến đến doanh nghiệp và người dân thông qua các phương thức cung cấp thông tin khác nhau.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh, hoàn thiện quan hệ sản xuất

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị. Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình. Phát triển mô hình liên kết 5 nhà (nhà nông - nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học - nhà băng), gắn kết 4 nhà trong sản xuất nông nghiệp tạo chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm; nâng cao hiệu quả hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên nông nghiệp. Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh cơ giới hóa. Hình thành các vùng sản xuất và chế biến chuyên canh đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu với quy mô thích hợp.

- Tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã trở thành tác nhân kinh tế quan trọng trong liên kết sản xuất và tiêu thụ, kết nối các thành phần trong chuỗi giá trị, đặc biệt là doanh nghiệp. Khuyến khích và hỗ trợ các hợp tác xã phát triển thành doanh nghiệp, hợp tác xã chủ động xây dựng chuỗi giá trị nông sản. Hoàn thành sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề; trình độ, hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới hình thức tổ chức, chương trình, phương pháp đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng “trí thức hóa nông dân”; phát huy mạnh mẽ tiềm năng sáng tạo của người dân nông thôn; chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với giải quyết việc làm, xu hướng và nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của từng vùng miền

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo lao động kỹ thuật phục vụ cho công tác chế biến. Tăng cường đào tạo nghề cho công nhân các nhà máy chế biến, cụm công nghiệp, đào tạo nghề cho nông dân các vùng sản xuất tập trung, gắn đào tạo nghề với sản xuất các sản phẩm hàng hóa. Đào tạo nghề giám đốc hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành cho các Hợp tác xã.

- Tập trung phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, tiếp tục đào tạo nhân lực KH&CN trình độ cao, đủ sức tiếp cận và hội nhập với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên toàn quốc và thế giới, có khả năng ứng dụng, tiếp nhận và chuyển giao các công nghệ mới, hiện đại, góp phần đưa sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp cận đến một nền kinh tế tri thức, tạo lập cơ sở thực tiễn để phát triển bền vững. Đổi mới hoạt động của các tổ chức nghiên cứu khoa học công lập theo hướng nâng cao tính tự chủ; đẩy mạnh cơ chế đặt hàng và đấu thầu nhiệm vụ khoa học công nghệ nhằm khuyến khích rộng rãi nhiều thành phần tham gia nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ

(nhà nước - tổ chức nghiên cứu - doanh nghiệp - tổ chức chuyển giao và nông dân) nhằm gắn chặt với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả đầu tư”.

- Tiếp tục tập trung đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sản xuất và chế biến nông sản, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ; đa dạng hóa thị trường, cả trong nước và xuất khẩu.

- Lồng ghép tổ chức các chương trình bồi dưỡng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch cộng đồng, tập huấn đào tạo nghề du lịch cho người dân và các đơn vị có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gắn với du lịch nông thôn, du lịch nông nghiệp

4. Phát triển thị trường trong và ngoài nước, đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp của tỉnh

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ phát triển thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm. Thực hiện tốt sự liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, giữa các thành phần kinh tế và nông dân.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Nâng cao năng lực dự báo, đánh giá, cảnh báo thông tin về thị trường các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh, kịp thời thông tin đến doanh nghiệp và người dân để chủ động điều chỉnh sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường, hạn chế thấp nhất tình trạng thừa cung, ứ ứ hàng hóa, đứt gãy chuỗi cung ứng. Hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ nông dân (xây dựng chỉ dẫn địa lý, thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, bảo hộ trí tuệ, bảo hộ bản quyền thương hiệu...).

- Tổ chức thực hiện tốt công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm và du lịch nông nghiệp; thúc đẩy đưa nhanh sản phẩm nông nghiệp Gia Lai vào các thị trường trong nước và xuất khẩu; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, nhất là thị trường tiềm năng, như: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Huế, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tìm kiếm, mở rộng, đa dạng hóa thị trường mới, nhất là các nước tham gia các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết như: ASEAN, EVFTA, CPTPP và các nước EU, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ,...

- Nghiên cứu xây dựng “nhãn hiệu” cho các sản phẩm rau, hoa, quả và quảng bá du lịch sinh thái Gia Lai; xây dựng Website giới thiệu nông sản hàng hóa đặc trưng của Gia Lai gắn với các vùng sản xuất rau, hoa, quả ứng dụng công nghệ cao và thực hành nông nghiệp tốt (GAP), nông nghiệp hữu cơ (Organic). Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương và tổ chức, cá nhân đẩy mạnh việc: Chứng nhận sản phẩm nông sản đạt tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, Organic...); xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp.

5. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- Thúc đẩy phát triển ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tại các khu dân cư tập trung; phát triển các cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh, trung tâm thu gom nông sản nhằm hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

- Tiếp tục đầu tư công trình thủy lợi lớn để tạo nguồn, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, cụ thể như: Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, kết nối hồ chứa nước, đưa nước đi xa bằng động lực, đường ống tưới cho cây công nghiệp, cấp nước sinh hoạt. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập; Đầu tư xây dựng mới các hồ chứa nước (Hồ chứa nước Ia Prát, Hồ thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh); Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh;...

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Ưu tiên đầu tư xây dựng các tuyến vành đai, tuyến tranh các đô thị; các tuyến giao thông kết nối khu trung tâm hiện hữu với các tuyến vành đai để tạo quỹ đất nhằm thu hút các dự án đầu tư từ các thành phần kinh tế, góp phần mở rộng không gian đô thị. Quy hoạch thương mại, dịch vụ, khu phức hợp, các khu đô thị mới và các khu, cụm công nghiệp. Quy hoạch đô thị logistics, hạ tầng logistics trong các khu công nghiệp,...

6. Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Đổi mới, hoàn thiện hệ thống bộ máy quản lý ngành. Cải cách thể chế, thủ tục hành chính, cơ quan quản lý tập trung vào xây dựng chính sách, chiến lược, pháp luật, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tháo gỡ các vấn đề về phát triển thị trường, bảo vệ sản xuất, biến đổi khí hậu; hạn chế can thiệp bằng các biện pháp hành chính vào các quyết định sản xuất, kinh doanh thuộc năng lực và trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp.

- Tập trung nhân lực, nguồn lực vào những nhiệm vụ trọng yếu trong quản lý, kiến tạo ra giá trị mới cho ngành, tăng cường phân cấp cho địa phương. Tinh giảm thủ tục, minh bạch thông tin, quy trình hóa công việc gắn với trách nhiệm cụ thể từng cá nhân, tổ chức. Đổi mới tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức đảm bảo chất lượng năng lực chuyên nghiệp và đạo đức, trách nhiệm. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành nông nghiệp, hình thành cơ chế tư vấn, đối thoại chính sách thường xuyên, chính thức giữa đội ngũ chuyên gia, đại diện nông dân và doanh nghiệp với cơ quan quản lý ngành.

- Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng triệt để trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, được đầu tư theo hiệu quả đóng góp. Đẩy mạnh xã hội hóa, phân cấp cho các tổ chức nông dân, kinh tế hợp tác và khối tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công (khuyến nông, nghiên cứu khoa học, thông tin thị trường,... gắn với kinh tế hợp tác, với hội đồng ngành hàng, hiệp hội doanh nghiệp,...). Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển

hệ thống tư vấn, dịch vụ kỹ thuật phục vụ khách hàng tại các vùng sản xuất thuận tiện. Tập trung cán bộ và kinh phí nhà nước vào dịch vụ bảo vệ sản xuất (thú y, bảo vệ thực vật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm lâm, phòng chống thiên tai...) để phòng chống dịch bệnh, quản lý rủi ro. Phối hợp đồng bộ công tác kiểm dịch, dự báo, cảnh báo, chỉ đạo can thiệp và tư vấn phòng chống, kiểm dịch cửa khẩu, kiểm soát hàng hóa, kiểm soát thị trường, kiểm dịch nội địa, kiểm tra sản xuất, thông tin dịch bệnh...

- Đổi mới, nâng cao vai trò của Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã để thực sự trở thành đại diện bảo vệ quyền lợi và phục vụ cho nông dân và xã viên hợp tác xã. Nâng cao vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hội, hiệp hội nghề nghiệp, đưa các tổ chức xã hội ở nông thôn vào tham gia quá trình phát triển kinh tế xã hội, môi trường, thể chế trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cộng đồng dân cư ở nông thôn hiện đại, dân chủ, công bằng, văn minh theo phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” để người dân thực sự đóng vai trò chủ thể, trung tâm của quá trình phát triển.

- Khẩn trương kiện toàn và tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp trên địa bàn tỉnh, nhất là cấp huyện, cấp xã theo quy định của Luật Thú y, chỉ đạo của Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030” và Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 25/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch quốc gia phòng, chống dịch bệnh động vật đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cụ thể: (i) Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 13/02/2019 về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh CGC, giai đoạn 2019 - 2025”; (ii) Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh DTLCP giai đoạn 2020 - 2025”; (iii) Quyết định số 1632/QĐ-TTg ngày 22/10/2020 về việc phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh LMLM giai đoạn 2021 - 2025”; (iv) Quyết định số 1814/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò giai đoạn 2022 - 2030”; (v) Quyết định số 2151/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 về việc phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Đại, giai đoạn 2022 - 2030”; (vi) Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021 - 2030”.

7. Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp

- Từng bước thực hiện số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Ứng dụng các mô hình nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp và nông thôn. Phát triển, triển khai các nền tảng số phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; quản lý chuỗi cung ứng nông sản ứng

dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain)...; quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã chuyển đổi số trong nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, thiên tai, quản lý vùng nguyên liệu.

8. Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất; tăng cường xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải nông nghiệp. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới, nhất là trồng cây gỗ lớn và rừng sản xuất. Tập trung thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên để phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên phục hồi rừng.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, đa dạng thích ứng với tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu; khuyến khích sử dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có tính chống chịu cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cảnh báo, dự báo, hệ thống vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San, sông Ba, xác định rủi ro để đề ra các giải pháp đồng bộ, chủ động bảo vệ sản xuất trước các nguy cơ về dịch bệnh, thiên tai cực đoan, khó lường, ô nhiễm môi trường...

9. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững

- Hợp tác tốt với các đơn vị nghiên cứu khoa học và phát triển ứng dụng nông nghiệp bền vững của các nước trong khu vực để hợp tác nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao các công nghệ tiên tiến thông qua con đường viện trợ hoặc thương mại. Không ngừng củng cố, tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh với tỉnh Ratanakiri (Campuchia), các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã và đang hoạt động tại tỉnh; thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài để đẩy mạnh hợp tác về lĩnh vực nông nghiệp.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch xúc tiến xuất khẩu hàng hóa; thông tin kịp thời danh sách cảnh báo các sản phẩm có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp đến các cơ quan, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

10. Giải pháp về liên doanh, hợp tác, liên kết

- Hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động của các HTX để thực hiện có hiệu quả chuỗi liên kết cung ứng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ nông sản: hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo nhất là quản lý điều hành, tổ chức sản xuất, đào tạo thêm các ngành nghề để HTX mở rộng thêm đầu ra sản phẩm, các kiến thức kỹ năng phát triển thị trường.

- Khuyến khích, tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho người nông dân tham gia liên kết sản xuất với quy mô lớn, khuyến khích người dân “khoanh vùng đôi thửa” tạo vùng nguyên liệu rộng lớn, đáp ứng nhu cầu sản xuất với sự đầu tư cao trong việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp phát triển theo xu hướng hiện đại.

- Tìm kiếm, mời gọi sự tham gia của các doanh nghiệp đủ tầm, đủ năng lực và tâm huyết. Doanh nghiệp nghiên cứu thị trường, đặt hàng đối với nông dân, HTX về chủng loại, số lượng, chất lượng và tổ chức phân phối. Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Tổ chức liên kết giữa nông dân với nhau để đáp ứng nhu cầu thị trường, tốt hơn thông qua hình thức tổ nhóm (Tổ hợp tác), nhất là HTX: cung cấp sản phẩm đủ lớn về số lượng, đồng đều về chất lượng, kịp thời gian cho nhiều đối tác; có khả năng xây dựng và quản lý nhãn hiệu tập thể, tiến đến xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, quản lý về chất lượng sản phẩm để gia tăng giá trị, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường đối với các sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo an toàn và chất lượng.

- Hỗ trợ nông dân trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất từ khâu sản xuất giống, phương pháp nuôi trồng, thu hoạch bảo quản sau thu hoạch, chế biến bao bì, bảo quản, vận chuyển, gắn với sản phẩm cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đặt hàng của doanh nghiệp.

- Khắc phục sản xuất ở quy mô nhỏ, lẻ gắn với kinh tế hộ gia đình, không tương thích với kinh tế thị trường và hội nhập thông qua việc thúc đẩy thành lập liên kết các hộ nông dân sản xuất, doanh nghiệp thu mua thành 01 vòng khép kín, phát triển đơn vị kinh tế lớn hơn, sản xuất tập trung hơn.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp thu mua, phân phối, tiêu thụ và nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra thông qua hợp đồng hợp tác giữa doanh nghiệp với hợp tác xã kiểu mới, nhằm xây dựng chuỗi giá trị nông sản bền vững.

11. Hoàn thiện và triển khai một số cơ chế, chính sách đột phá

a) Chính sách đất đai

- Hoàn thiện công tác quy hoạch, lập bản đồ địa chính, dữ liệu quản lý đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo thuận lợi trong giao dịch, bảo đảm về đất đai; tiếp tục rà soát, sửa đổi đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm. Tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài để các tổ chức, cá nhân có điều kiện pháp lý vay vốn ngân hàng và yên tâm đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nâng cao chất lượng quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ theo hướng công nghệ số nhằm hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

b) Chính sách tài chính, tín dụng

- Rà soát, bổ sung chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp phù hợp thúc đẩy sản xuất vùng khó khăn, đồng thời tạo động lực phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung có thể mạnh. Tăng cường các hoạt động tín dụng cho vay nông nghiệp, nông thôn; cải cách thủ tục và điều kiện cho vay sản xuất nông nghiệp; ưu tiên nguồn vốn cho vay các dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Huy động tối đa nguồn lực của tỉnh, huyện, xã, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, vốn đầu tư của doanh nghiệp, tư nhân và trong nhân dân để đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn và mở rộng quy mô phát triển sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, các sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm đã có thương hiệu.

c) Chính sách về đầu tư

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Tăng cường thu hút các nguồn lực vốn từ các thành phần kinh tế là chính, ngân sách nhà nước mang tính chất hỗ trợ một phần, các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất phải chủ động trong huy động nguồn vốn.

- Đổi mới cơ chế, đơn giản thủ tục, tạo điều kiện khuyến khích thu hút viện trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Áp dụng các cơ chế, chính sách của tỉnh ban hành triển khai thực hiện Nghị quyết số 108/2019/NQ/HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

d) Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Đổi mới hoạt động đào tạo nghề cho nông dân, lao động nông thôn. Giao quyền chủ động cho các hợp tác xã, tổ chức nông dân, cộng đồng địa phương và doanh nghiệp tham gia đề xuất yêu cầu, xây dựng nội dung đào tạo kỹ năng về sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề phi nông nghiệp, các kỹ năng kinh tế số, công nghệ mới, kỹ năng quản lý kinh tế, xúc tiến thương mại, quản lý tài nguyên, môi trường, bảo vệ sản xuất... theo sát yêu cầu thực tế để gắn với giải quyết việc làm và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đào tạo các chuyên gia đầu ngành theo lĩnh vực, ngành hàng. Đào tạo năng lực cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng đàm phán, pháp lý, phân tích thị trường, quản lý sinh thái, quản lý trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh,... Xây dựng chương trình đào tạo “nông dân chuyên nghiệp”, “lao động tay nghề cao”.

e) Cơ chế về liên doanh, liên kết

- Đa dạng hóa nguồn vốn cho xây dựng và phát triển vùng liên kết sản xuất nguyên liệu lớn trên địa bàn tỉnh từ nhiều nguồn khác nhau: Nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác của tỉnh, của Trung ương, vốn xã hội hóa,...

- Áp dụng các cơ chế, chính sách của tỉnh ban hành triển khai thực hiện trên địa bàn: Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai,...

12. Giám sát, đánh giá

- Tổ chức giám sát, đánh giá các chương trình, đề án thực hiện Kế hoạch này theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất. Tổ chức sở tổng kết việc thực hiện kế hoạch hàng năm để phát hiện các khó khăn, vướng mắc và điều chỉnh cho phù hợp.

- Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá ngành nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu kịp thời, chính xác, phục vụ công tác quản lý, quy hoạch và phát triển sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM, ƯU TIÊN

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.
2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.
3. Chương trình khuyến nông tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025.
4. Đề án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đến năm 2030.
5. Đề án Phát triển sản xuất rau, hoa cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040.
6. Đề án Bảo tồn và Phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
7. Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy Gia Lai Nghị quyết về Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI về Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030.
8. Kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án Phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.
9. Kế hoạch phát triển chăn nuôi, thủy sản giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

10. Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

11. Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

12. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

13. Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

14. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021 - 2025.

15. Chương trình môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025.

16. Chương trình về phát triển du lịch nông thôn gắn với bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống trong xây dựng nông thôn mới.

17. Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025.

18. Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

19. Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 18/01/2023 của Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về *nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện Chiến lược.

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2030.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

4. Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch này, yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị liên quan chủ động triển khai thực hiện, cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hàng năm đảm bảo mục đích, yêu cầu và mục tiêu đề ra. Bố trí, lồng ghép, huy động nguồn lực hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện có

hiệu quả Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Công Thương:

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản. Thông tin về thị trường nước ngoài, trọng tâm là các quốc gia ký kết Hiệp định Thương mại tự do với Việt Nam... tạo điều kiện các doanh nghiệp tiếp cận với thị trường thế giới, nâng cao khả năng cạnh tranh trong thời kì hội nhập quốc tế.

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tổ chức tham gia các hội chợ triển lãm, kết nối cung cầu trong và ngoài nước để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của tỉnh đặc biệt hàng nông sản.

3. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Triển khai tham mưu UBND tỉnh đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ cho sản xuất trong lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ chế biến sâu các sản phẩm nông lâm, thủy sản phù hợp với yêu cầu của các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp và tình hình phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các sở, ban ngành, các cơ quan có liên quan căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương và các quy định hiện hành tham mưu UBND tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện Kế hoạch.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cân đối, bố trí kinh phí chi đầu tư phát triển để thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định liên quan pháp luật về đầu tư công. Tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư; tư vấn, hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tìm kiếm cơ hội đầu tư, thực hiện dự án đầu tư, gắn với thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác quản lý về đất đai, khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Thúc đẩy nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp, nông thôn, bảo toàn đa dạng sinh học.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế chính sách hỗ

trợ, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng thí điểm và phát triển các mô hình về làng, xã nông thôn thông minh; phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương triển khai các nội dung về xây dựng, phát triển hạ tầng số, ứng dụng các nền tảng số phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác tuyên truyền việc thực hiện Kế hoạch này.

8. Sở Lao động - Thương binh và xã hội: Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo nghề gắn với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể (doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã,...). Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh công tác hướng nghiệp phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt công tác tư vấn hướng nghiệp tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ các mục tiêu, định hướng và giải pháp của kế hoạch này, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn phù hợp với thực tiễn. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án nhằm hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ của các Sở, ngành thực hiện ở địa phương.

Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách của Trung ương, của Tỉnh đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bố trí ngân sách, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương, gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Triển khai các giải pháp tăng cường liên kết vùng, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và các kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

Tổ chức tuyên truyền, thông tin, phổ biến sâu rộng nội dung của Kế hoạch thực hiện Chiến lược đến các tổ chức, cá nhân, cộng đồng người dân nông thôn, doanh nghiệp, hợp tác xã,... với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa phương.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội: Chủ động, phối hợp với Ngành Nông nghiệp, ban ngành có liên quan triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người dân, hợp tác xã, doanh

ngiệp để thực hiện các định hướng của Chiến lược; đẩy mạnh công tác truyền thông, phản biện xã hội và vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn.

12. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Gia Lai và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững và các nội dung của Kế hoạch này tới toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp